

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học : Năm học: 2022-2023
Trường : Tiểu học Quyết Thắng

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3							
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Số học sinh chia theo kết quả học tập																				
1. Tiếng Việt	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Hoàn thành tốt		356	108	63					106	64	2	2		2	142	80	5	5		
Hoàn thành		77	28	7				1	24	10				1	25	9				1
Chưa hoàn thành		5	5		1			1												
2. Toán	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Hoàn thành tốt		361	112	63				1	104	63	2	2		2	145	78	5	5		
Hoàn thành		76	28	7				1	26	11				1	22	11				1
Chưa hoàn thành		1	1		1															
3. Đạo đức	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Hoàn thành tốt		372	116	66					111	66	2	2		2	145	82	5	5		1
Hoàn thành		66	25	4	1			2	19	8				1	22	7				
Chưa hoàn thành																				
4. Tự nhiên và Xã hội	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Hoàn thành tốt		373	114	64					110	66	2	2		2	149	82	5	5		
Hoàn thành		65	27	6	1			2	20	8				1	18	7				1
Chưa hoàn thành																				
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Hoàn thành tốt		361	112	65					105	63	2	2		2	144	81	5	5		1
Hoàn thành		77	29	5	1			2	25	11				1	23	8				
Chưa hoàn thành																				
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Hoàn thành tốt		372	115	65					110	64	2	2		2	147	83	5	5		1
Hoàn thành		66	26	5	1			2	20	10				1	20	6				
Chưa hoàn thành																				
7. Hoạt động trải nghiệm	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Hoàn thành tốt		372	117	65					109	63	2	2		2	146	82	5	5		1
Hoàn thành		66	24	5	1			2	21	11				1	21	7				
Chưa hoàn thành																				
8. Giáo dục thể chất	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1

Hoàn thành tốt		372	112	64					107	64	2	2		2	153	80	5	5		
Hoàn thành		66	29	6	1			2	23	10				1	14	9				1
Chưa hoàn thành																				
9. TH-CN (Công nghệ)	438	167													167	89	5	5		1
Hoàn thành tốt		153													153	86	5	5		
Hoàn thành		14													14	3				1
Chưa hoàn thành																				
10. TH-CN (Tin học)	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Hoàn thành tốt		380	126	67					114	68	1	1		2	140	79	5	5		
Hoàn thành		58	15	3	1			2	16	6	1	1		1	27	10				1
Chưa hoàn thành																				
11. Ngoại ngữ	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Hoàn thành tốt		351	103	64					105	64	1	1		2	143	80	5	5		
Hoàn thành		86	37	6	1			1	25	10	1	1		1	24	9				1
Chưa hoàn thành		1	1					1												
12. Tiếng dân tộc	438																			
Hoàn thành tốt																				
Hoàn thành																				
Chưa hoàn thành																				
II. Số học sinh chia theo năng lực																				
Năng lực chung																				
Tự chủ và tự học	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Tốt		372	115	64					105	64	2	2		2	152	83	5	5		
Đạt		66	26	6	1			2	25	10				1	15	6				1
Cần cố gắng																				
Giao tiếp và hợp tác	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Tốt		383	123	68					109	66	2	2		2	151	82	5	5		
Đạt		55	18	2	1			2	21	8				1	16	7				1
Cần cố gắng																				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Tốt		378	118	66					109	66	2	2		2	151	82	5	5		
Đạt		60	23	4	1			2	21	8				1	16	7				1
Cần cố gắng																				
Năng lực đặc thù																				
Ngôn ngữ	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Tốt		389	118	64					116	68	2	2		2	155	83	5	5		
Đạt		49	23	6	1			2	14	6				1	12	6				1
Cần cố gắng																				
Tính toán	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5		1
Tốt		378	116	64					109	66	2	2		2	153	84	5	5		
Đạt		60	25	6	1			2	21	8				1	14	5				1

Cần cố gắng																			
<i>Tin học</i>	167	167												167	89	5	5		1
Tốt		157												157	82	5	5		
Đạt		10												10	7				1
Cần cố gắng																			
<i>Công nghệ</i>	167	167												167	89	5	5		1
Tốt		151												151	80	5	5		
Đạt		16												16	9				1
Cần cố gắng																			
<i>Khoa học</i>	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5	1
Tốt		383	122	68					108	65	2	2		2	153	82	5	5	
Đạt		55	19	2	1			2	22	9				1	14	7			1
Cần cố gắng																			
<i>Thẩm mĩ</i>	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5	1
Tốt		389	119	64				1	116	68	2	2		2	154	82	5	5	
Đạt		49	22	6	1			1	14	6				1	13	7			1
Cần cố gắng																			
<i>Thể chất</i>	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5	1
Tốt		383	120	65					111	65	2	2		2	152	82	5	5	
Đạt		55	21	5	1			2	19	9				1	15	7			1
Cần cố gắng																			
<i>III. Phẩm chất chủ yếu</i>																			
<i>Yêu nước</i>	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5	1
Tốt		427	140	70	1			1	127	71	2	2		3	160	86	5	5	1
Đạt		11	1					1	3	3				7	3				
Cần cố gắng																			
<i>Nhân ái</i>	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5	1
Tốt		393	126	67				1	112	68	2	2		2	155	84	5	5	
Đạt		45	15	3	1			1	18	6				1	12	5			1
Cần cố gắng																			
<i>Chăm chỉ</i>	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5	1
Tốt		377	115	66					107	63	2	2		2	155	83	5	5	
Đạt		61	26	4	1			2	23	11				1	12	6			1
Cần cố gắng																			
<i>Trung thực</i>	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5	1
Tốt		388	123	67					113	65	2	2		3	152	82	5	5	
Đạt		50	18	3	1			2	17	9				15	7				1
Cần cố gắng																			
<i>Trách nhiệm</i>	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2		3	167	89	5	5	1
Tốt		388	120	66					114	66	2	2		2	154	85	5	5	
Đạt		50	21	4	1			2	16	8				1	13	4			1

Cần cố gắng																				
III, Tổng hợp kết quả cuối năm	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2			3	167	89	5	5	1
- Hoàn thành xuất		254	89	54					74	50	1	1			1	91	50	3	3	
- Hoàn thành tốt□		84	18	8					26	11	1	1			1	40	25	2	2	
- Hoàn thành		99	34	8				1	30	13					1	36	14			1
- Chưa hoàn thành□		1	1		1			1												
IV. Khen thưởng		353	111	66					105	66	2	2			2	137	80	5	5	
- Giấy khen cấp trường		339	107	62					100	61	2	2			2	132	75	5	5	
- Giấy khen cấp trên		14	4	4					5	5						5	5			
V. Chương trình lớp học□	438	438	141	70	1			2	130	74	2	2			3	167	89	5	5	1
Hoàn thành(□ Lên lớp)	437	437	140	70	1			1	130	74	2	2			3	167	89	5	5	1
Chưa hoàn thành(□ Ở lại lớp)	1	1	1					1												

Mao Khê, ngày 26 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thu